**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

**HUYỆN KRÔNG BÔNG - TỈNH ĐẮK LẮK**

**NĂM 2018**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

**HUYỆN KRÔNG BÔNG -TỈNH ĐẮK LẮK**

# *Ngày....tháng....năm 2018*

# SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

# (Ký tên, đóng dấu)

# *Ngày....tháng....năm 2018*

**UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG**

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một điểm mới trong Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi đề thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, cùng với sự giúp đỡ, hỗ trợ về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Uỷ ban nhân dân huyện Krông Bông đã tổ chức triển khai và hoàn thiện công tác lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk”** để trình Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt.

**1. Mục tiêu:**

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất năm 2018 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của huyện Krông Bông;

- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Krông Bông đảm bảo sự phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện cũng như chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh Đắk Lắk;

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm kế hoạch 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn;

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng,..phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương trong năm 2019;

- Làm cơ sở để UBND huyện Krông Bông cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2019.

## 2. Phạm vi và giới hạn nghiên cứu:

Nghiên cứu lập Kế hoạch sử dụng đất toàn huyện Krông Bông với diện tích 125.695,23 ha, bao gồm 03 nhóm đất chính: [1]- Nhóm đất nông nghiệp; [2]- Nhóm đất phi nông nghiệp và [3]- Nhóm đất chưa sử dụng.

**3. Cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất:**

**3.1. Cơ sở pháp lý:**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/05/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/03/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về quy định việc lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, KHSD đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Krông Bông;

- Công văn số 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành;

- Công văn số 1726/STNMT-CCQLĐĐ ngày 9/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện.

- Công văn số 2203/UBND-VP ngày 14/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Bông về việc chỉ đạo nội dung liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2019.

## 3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Krông Bông đến năm 2020;

- Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015);

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quy hoạch phát triển lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020;

- Quy hoạch phát triển các ngành: công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Krông Kmar;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, huyện Krông Bông;

- Nghị Quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Krông Bông nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Số liệu Thống kê đất đai các xã, thị trấn, huyện Krông Bông năm 2017, 2018;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất huyện Krông Bông năm 2018;

- Bản đồ Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, huyện Krông Bông;

- Kết quả thực hiện các công trình,dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của các xã, thị trấn và của các phòng, ban của huyện;

- Kế hoạch thực hiện công trình dự án năm 2019 của các xã, thị trấn và các phòng, ban chuyên môn của huyện.

**PHẦN I**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**

**2.1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018:**

**2.1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018:**

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2018 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt; là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

Về cơ sở so sánh là báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Krông Bông được phê duyệt và kết quả Thống kê hiện trạng sử dụng đất năm 2017 cho thấy kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 như sau:

**\* Nhóm đất nông nghiệp:**

Năm 2018, diện tích ước thực hiện là 112.721,25 ha, trong khi đó diện tích được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 112.684,5 ha, thực hiện đạt 100,03% kế hoạch. Diện tích hiện trạng 2018 đất nông nghiệp cao hơn so với kế hoạch đề ra là 36,75 ha. Nguyên nhân cao hơn chủ yếu là do nhiều công trình dự án lấy đất nông nghiệp nhưng không thực hiện. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Ước thực hiện là 5.646,88 ha/5.646,6 ha, đạt 100,01% kế hoạch. Chênh lệch tăng 0,29 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kế hoạch 2018 có 2 công trình dự án lấy vào đất lúa nhưng không thực hiện; ngoài ra do quá trình thống kê đất trồng lúa đến 31/12/2017 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2017 trong kế hoạch 2017 được duyệt;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 25.018,72ha/25.010,51ha, thực hiện đạt 100,03% kế hoạch. Cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 8,21 ha. Nguyên nhân tăng là do việc thực hiện các công trình, dự án phải thu hồi hay chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác còn thấp, cụ thể trong kế hoạch 2018 đăng kí 17 công trình dự án chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác (diện tích 23,3 ha), nhưng chỉ thực hiện được 5 công trình dự án, với 2,78 ha; hơn nữa thống kê đất trồng cây hàng năm khác đến 31/12/2017 cũng thấp hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2017 trong kế hoạch 2018 được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: 10.346,16 ha/10.320,06 ha đạt 100,25 %. Cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 26,68 ha. Nguyên nhân tăng là do thống kê đất đai đến 31/12/2017 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2017 trong kế hoạch 2018 được duyệt; ngoài ra trong số 8 công trình, dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm, với diện tích 14 ha, chỉ thực hiện được 02 dự án chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại xã Cư Pui (0,06 ha) và giao đất cho Giáo họ xã Khuê Ngọc Điền (0,58 ha).

- Đất trồng rừng phòng hộ: 14.043,38 ha/14.043,38 ha không thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất 2018 được duyệt cũng như hiện trạng sử dụng đất năm 2017.

- Đất trồng rừng đặc dụng: 30.098,69 ha/30.098,69 ha không thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất 2018 được duyệt cũng như hiện trạng sử dụng đất năm 2017.

- Đất trồng rừng sản xuất: 27.433,17 ha/27.433,11 ha đạt hơn 100 % kế hoạch được duyệt. Diện tích hiện trạng đất trồng rừng sản xuất cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,06 ha. Nguyên nhân là do quá trình thống kê đất rừng sản xuất đến 31/12/2017 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2017 trong kế hoạch 2018 được duyệt là 0,06 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 131,81 ha/129,71 ha, đạt 101,62 % kế hoạch đề ra. Diện tích thực hiện cao hơn kế hoạch là 2,1 ha. Nguyên nhân là do có 2 dự án chuyển đổi từ đất nuôi trồng thủy sản (Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Drăm, Điểm du lịch thác Krông Kmar) đã đăng kí trong kế hoạch 2018 nhưng không thực hiện được.

- Đất nông nghiệp khác: 2,44/2,44 ha đạt 100% kế hoạch.

**\* Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Năm 2018, diện tích ước thực hiện là 4.240,27 ha, trong đó diện tích kế hoạch được phê duyệt là: 4.278,18 ha, chỉ đạt 99,11% kế hoạch. Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp thấp hơn so với kế hoạch là 37,91 ha.Nguyên nhân do việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 chưa cao do thiếu nguồn vốn đầu tư, đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn; cụ thể toàn huyện có 03 dự án sử dụng đất phi nông nghiệp trong kế hoạch 2018 không thực hiện phải hủy bỏ và 22 dự án phải chuyển sang năm tiếp theo. Đồng thời, do quá trình thống kê lại diện tích đến 31/12/2017 diện tích các loại đất phi nông nghiệp thấp hơn so với dự kiến hiện trạng năm 2017 theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt (0,36 ha). Chi tiết các chỉ tiêu thực hiện tăng, giảm so với kế hoạch các loại đất phi nông nghiệp là:

- Đất quốc phòng: Ước thực hiện 75,7 ha/75,7 ha, đạt 100 % kế hoạch, vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 không đăng kí đất quốc phòng.

- Đất an ninh: Ước thực hiện 1,07 ha/1,07 ha đạt 100 % kế hoạch, vì trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 không đăng kí đất an ninh.

- Đất thương mại, dịch vụ: Ước thực hiện 3,02 ha/3,88 ha chỉ đạt 77,66%. Giảm 0,87 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kế hoạch năm 2018 đăng kí 4 công trình dự án cho thuê đất chợ và cây xăng nhưng không thực hiện. Hơn nữa, quá trình thống kê lại diện tích đất thương mại, dịch vụ đến 31/12/2017 thấp hơn so với dự kiến hiện trạng năm 2017 trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt (0,44 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Ước thực hiện 50,75 ha/76,14 ha, chỉ đạt 66,66 % kế hoạch. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 25,39 ha. Nguyên nhân các doanh nghiệp, nhà đầu tư đăng kí 4 dự án nhưng không triển khai. Ngoài ra, còn do thống kê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến 31/12/2017 thấp hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2017 (0,76 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: Ước thực hiện 2.004,12 ha/2.004,51 ha đạt 99,98% kế hoạch, thấp hơn so với kế hoạch đề ra là 0,39 ha. Nguyên nhân thấp hơn là do việc thực hiện kế hoạch năm 2018 còn thấp, chỉ có 4/7 công trình đăng kí được thực hiện. Ngoài ra, còn do thống kê đất hạ tầng đến 31/12/2017 thấp hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2017 là 0,05 ha.

*Cụ thể kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất hạ tầng như sau:*

+ Đất giao thông: Ước thực hiện 814,89 ha/814,68 ha, ước đạt 100,03% kế hoạch. Nhìn chung, năm 2018 đã cơ bản thực hiện tốt các danh mục giao thông đã đăng kí trong kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, trong kế hoạch năm 2018 có 2 dự án lấy đất giao thông nhưng không thực hiện.

+ Đất thủy lợi: Ước thực hiện 936,61 ha/ 936,01 ha, đạt 100,06% kế hoạch. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch là 0,61 ha. Mặc dù huyện đã thực hiện danh mục công trình thủy lợi đã đăng kí nhưng do dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Drăm lấy 0,61 ha đất thủy lợi không thực hiện nên diện tích đất thủy lợi cao hơn kế hoạch đề ra.

+ Đất công trình năng lượng: Ước thực hiện 160,13 ha/161,54 ha đạt 99,13%. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 1,41 ha. Nguyên nhân trong kế hoạch năm 2018 có đăng kí 2 công trình năng lượng nhưng không thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Ước thực hiện là 0,70 ha/0,71 ha, chỉ đạt 98,59% kế hoạch. Nguyên nhân là do dự kiến hiện trạng sử dụng đất bưu chính, viễn thông năm 2017 thấp hơn so với thống kê sử dụng đất đến 31/12/2017 (0,01 ha).

+ Đất cơ sở văn hóa: Ước thực hiện là 0,68 ha/0,68 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ Đất cơ sở y tế: Ước thực hiện 3,94 ha/3,93 ha đạt 100,19% kế hoạch.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Ước thực hiện 51,39 ha/51,44 ha đạt 99,96%. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch là 0,06 ha. Mặc dù đã triển khai thực hiện hết tất cả các công trình giáo dục đã đăng kí nhưng do dự kiến hiện trạng đất giáo dục năm 2017 trong kế hoạch cao hơn thống kê sử dụng đất năm 2017 (0,06 ha).

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: Ước thực hiện 31,19 ha/31,17 ha, đạt 100,07% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do thống kê đất cơ sở thể dục - thể thao đến 31/12/2017 cao hơn so với dự kiến hiện trạng sử dụng đất năm 2017 (0,02 ha).

+ Đất chợ: Ước thực hiện 4,59 ha/4,34 ha, đạt 105,79% kế hoạch đề ra. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch 0,09 ha. Nguyên nhân là do 2 dự án đấu giá chuyển đổi đất chợ thành đất thương mại dịch vụ ở xã Hòa Sơn không thực hiện.

- Đất di tích lịch sử - văn hóa: Ước thực hiện 10,73 ha/10,73 ha đạt 100%.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Ước thực hiện 10,24 ha/10,24 ha đạt 100%.

- Đất ở nông thôn: Ước thực hiện 626,07 ha/625,58 ha đạt 100,08%. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch 0,49 ha. Nguyên nhân là do việc chuyển mục đích sử dụng đất ở theo nhu cầu cá nhân và hộ gia đình tại các xã. Đồng thời, do dự kiến hiện trạng đất giáo dục trong kế hoạch năm 2018 thấp hơn thống kê sử dụng đất đến 31/12/2017.

- Đất ở đô thị: Ước thực hiện 43,74 ha/43,77 ha, đạt 99,93% kế hoạch. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch 0,03ha. Nguyên nhân là do chuyển đổi đất ở theo nhu cầu cá nhân, hộ gia đình và một số dự án đấu giá quyền sử dụng đất chưa thực hiện phải chuyển sang năm sau.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Ước thực hiện 14,72 ha/14,88 ha, chỉ đạt 98,94%. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch 0,16 ha. Nguyên nhân là do chư thực hiện công trình trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại thôn 3 xã Ea Trul (0,1 ha). Ngoài ra, do thống kê sử dụng đất đến 31/12/2017 thấp hơn dự kiến hiện trạng sử dụng đất trong kế hoạch năm 2018 là 0,06 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Ước thực hiện 0,24 ha/0,24 ha, đạt 100%.

- Đất cơ sở tôn giáo: Ước thực hiện 3,89 ha/3,94 ha chỉ đạt 98,745%. Nguyên nhân là chỉ thực hiện được 01 cơ sở tôn giáo tại xã Khuê Ngọc Điền, đồng thời cũng có sự chênh lệch do thống kê lại hiện trạng sử dụng đất năm 2016.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Ước thực hiện 114,54 ha/116,52 ha, chỉ đạt 98,3%. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch 1,98 ha. Nguyên nhân là do công trình xây dựng nghĩa địa tập trung của xã Hòa Sơn tại thôn Quảng Đông (2 ha) và đấu giá đất nhà quản trang, diện tích 0,02 ha (gần Nghĩa trang liệt sỹ huyện, TDP 8) chưa thực hiện được.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Ước thực hiện 15,26 ha/17,26 ha, chỉ đạt 88,45% kế hoạch đề ra. Diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch 2 ha. Nguyên nhân là do 03 bãi tập kết cát tại xã Yang Reh và Hòa Phong chưa thực hiện được.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Ước thực hiện 8,0ha/8,0ha, đạt 100%.

- Đất khu vui chơi: Ước thực hiện 0,76 ha/0,76 ha, đạt 100% kế hoạch.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Ước thực hiện 1.127,55 ha/1.127,55 ha đạt 100% kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Ước thực hiện 129,88 ha/129,88 ha đạt 100% kế hoạch.

**\* Đất chưa sử dụng:** Uớc thực hiện kế hoạch năm 2018 là 8.733,7ha/8.732,5ha, giảm 1,17 ha, đạt tỷ lệ 100,01 %. Nguyên nhân chênh lệch là do năm 2018 không thực hiện 02 công trình đưa đất chưa sử dụng vào đất sử dụng tại thị trấn Krông Kmar và xã Yang Réh.

Về cơ bản toàn huyện đã thực hiện được một số dự án theo kế hoạch đã được duyệt. Nhưng trong quá trình thực hiện cũng còn một số yếu tố khách quan, chủ quan dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất còn chưa đạt được kết quả như mong muốn. Trong đó,nguyên nhân chủ yếu là việc thiếu nguồn vốn đầu tư để thực hiện các công trình, công tác đền bù thu hồi đất gặp khó khăn, một số doanh nghiệp đăng kí dự án nhưng không triển khai, đồng thời việc thống kê đất đai đến 31/12/2017 có sự biến động các chỉ tiêu sử dụng đất cũng như diện tích so với dự kiến hiện trạng khi lập kế hoạch vì vậy cũng ảnh hưởng đến việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2018.

**Bảng01: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Krông Bông**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2017** | **Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt** | **Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2018** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích**  | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(5) | (8)=(6)/(5) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **125.695,23** | **125.695,23** | **125.695,23** | **0,00** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **112.724,75** | **112.684,50** | **112.721,25** | **36,75** | **100,03** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.646,96 | 5.646,60 | 5.646,88 | 0,29 | 100,01 |
| 1.1.1 | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC | 3.227,78 | 3.227,36 | 3.227,71 | 0,35 | 100,01 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 25.021,50 | 25.010,51 | 25.018,72 | 8,21 | 100,03 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.346,80 | 10.320,06 | 10.346,16 | 26,10 | 100,25 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 14.043,38 | 14.043,38 | 14.043,38 | 0,00 | 100,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 30.098,69 | 30.098,69 | 30.098,69 | 0,00 | 100,00 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.433,17 | 27.433,11 | 27.433,17 | 0,06 | 100,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 131,81 | 129,71 | 131,81 | 2,10 | 101,62 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,44 | 2,44 | 2,44 | 0,00 | 100,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.236,78** | **4.278,18** | **4.240,27** | **-37,91** | **99,11** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 75,70 | 75,70 | 75,70 | 0,00 | 100,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,07 | 1,07 | 1,07 | 0,00 | 100,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 | 7,53 | 0,00 | -7,53 |  |
| 2.6 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 3,02 | 3,88 | 3,02 | -0,87 | 77,66 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 50,75 | 76,14 | 50,75 | -25,39 | 66,66 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.001,99 | 2.004,51 | 2.004,12 | -0,39 | 99,98 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | 814,89 | 814,68 | 814,89 | 0,21 | 100,03 |
| *2.9.2* | *Đất thuỷ lợi* | *DTL* | 935,38 | 936,01 | 936,61 | 0,61 | 100,06 |
| *2.9.3* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 160,13 | 161,54 | 160,13 | -1,41 | 99,13 |
| *2.9.4* | *Đất công trình bưu chính VT* | *DBV* | 0,70 | 0,71 | 0,70 | -0,01 | 98,59 |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | 0,68 | 0,68 | 0,68 | 0,00 | 100,00 |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 3,94 | 3,93 | 3,94 | 0,01 | 100,19 |
| *2.9.7* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | 50,49 | 51,44 | 51,39 | -0,06 | 99,89 |
| *2.9.8* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | 31,19 | 31,17 | 31,19 | 0,02 | 100,07 |
| *2.9.9* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* | *DKH* | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| *2.9.10* | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| *2.9.11* | *Đất chợ* | *DCH* | 4,59 | 4,34 | 4,59 | 0,25 | 105,79 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử văn hóa | DDT | 10,73 | 10,73 | 10,73 | 0,00 | 100,00 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 10,24 | 10,24 | 10,24 | 0,00 | 100,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 625,41 | 625,58 | 626,07 | 0,49 | 100,08 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 43,67 | 43,77 | 43,74 | -0,03 | 99,93 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,72 | 14,88 | 14,72 | -0,16 | 98,94 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,24 | 0,24 | 0,24 | 0,00 | 100,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,26 | 3,94 | 3,89 | -0,05 | 98,74 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 114,54 | 116,52 | 114,54 | -1,98 | 98,30 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 15,26 | 17,26 | 15,26 | -1,99 | 88,45 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,00 | 8,00 | 8,00 | 0,00 | 99,97 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,76 | 0,76 | 0,76 | 0,00 | 99,99 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.127,55 | 1.127,55 | 1.127,55 | 0,00 | 100,00 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 129,88 | 129,88 | 129,88 | 0,00 | 100,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **8.733,70** | **8.732,53** | **8.733,70** | **1,17** | **100,01** |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | **140,07** | 138,91 | 140,07 | 1,16 | **100,84** |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | **8.593,63** | 8.593,62 | 8.593,63 | 0,01 | **100,00** |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | **0,00** | 0,00 | 0,00 | 0,00 |  |
| **6** | **Đất đô thị \*** | **KDT** | **557,81** | **557,81** | **557,81** | **0,00** | **100,00** |

***2.1.2. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Krông Bông.***

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện đăng ký thực hiện và được phê duyệt có tổng số 32 công trình dự án. Qua quá trình rà soát và báo cáo thực hiện công trình dự án đăng kí năm 2018 của các xã, thị trấn, các phòng ban có liên quan thì tổng số công trình trong năm 2018 toàn huyện triển khai thực hiện xong gồm 7 công trình, dự án giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích thực hiện được là 4,54 ha; đồng thời xác định được 03 công trình không khả thi phải hủy bỏ và có 22 công trình đăng kí thực hiện tiếp trong kế hoạch năm 2019. Công trình đã thực hiện năm 2018 như sau:

***\* Phân theo mục đích sử dụng:***

- Đất giao thông: Thực hiện 01 công trình kè chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, với diện tích là 1,00 ha tại thị trấn Krông Kmar.

- Đất thủy lợi: Thực hiện được 01 công trình thủy lợi Sơn Phong, với diện tích là 1,24 ha tai xã Hòa Phong.

- Đất giáo dục: Thực hiện được 02 công trình (Trường mẫu giáo Cư Pui, Xây dựng mới điểm trường THCS thôn Ea Lang) với tổng diện tích 0,89 ha tại xã Cư Pui

- Đất ở đô thị: Thực hiện 01 dự án chuyển mục đích để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Krông Kmar, với diện tích 0,07 ha.

- Đất ở nông thôn: Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại 13 xã trên địa bàn huyện với diện tích là: 0,71 ha.

- Đất tôn giáo: Thực hiện được 01 dự án giao đất cho giáo họ xã Khuê Ngọc Điền, với tổng diện tích 0,63 ha.

***\* Phân theo đơn vị hành chính:***

- Thị trấn Krông Kmar thực hiện được 02 công trình, dự án với diện tích là 1,07 ha.

- Xã Cư Drăm thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,05ha.

- Xã Cư Kty thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,05 ha.

- Xã Cư Pui thực hiện được 03 công trình, dự án với diện tích là 1,05 ha.

- Xã Dang Kang thực hiện được 1 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

- Xã Ea Trul thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,05 ha.

- Xã Hòa Lễ thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,06 ha.

- Xã Hòa Phong thực hiện được 02 công trình, dự án với diện tích là 1,3 ha.

- Xã Hòa Sơn thực hiện được 02 công trình, dự án với diện tích là 1,35 ha.

- Xã Hòa Tân thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

- Xã Hòa Thành thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

- Xã Khuê Ngọc Điền thực hiện được 02 công trình, dự án với diện tích là 0,67 ha.

- Xã Yang mao thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,03 ha.

- Xã Yang Reh thực hiện được 01 công trình, dự án với diện tích là 0,04 ha.

Bảng 2: Kết quả thực hiện Danh mục công trình, dự án năm 2017 của huyện Krông Bông

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Chủ đầu tư** | **Mã loại đất** | **Diện tích(ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng** |  |  | **4,54** |  |
| 1 | Chuyển mục đích để dấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Krông Kmar | UBND huyện | ODT | 0,07 | TT Krông Kmar |
| 2 | Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện | HGĐ, CN | ONT | 0,05 | Xã Hòa Sơn |
| 0,04 | Xã Hòa Tân |
| 0,06 | Xã Hòa Phong |
| 0,05 | Xã Cư Kty |
| 0,04 | Xã Hòa Thành |
| 0,16 | Xã Cư Pui |
| 0,04 | Xã Dang Kang |
| 0,04 | Xã Yang Reh |
| 0,05 | Xã Cư Drăm |
| 0,05 | Xã Ea Trul |
| 0,03 | Xã Yang Mao |
| 0,04 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 0,06 | Xã Hòa Lễ |
| 3 | Kè chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar | Sở Tài Nguyên và Môi trường | DGT | 1,00 | TT Krông Kmar |
| 4 | Thủy lợi Sơn Phong | UBND huyện | DTL | 1,24 | Xã Hòa Phong |
| 5 | Trường mẫu giáo Cư Pui | UBND huyện | DGD | 0,27 | Xã Cư Pui |
| 6 | Xây dựng mới điểm trường THCS (thôn Ea Lang) | UBND huyện | DGD | 0,62 | Xã Cư Pui |
| 7 | Giao đất cho Giáo họ Khuê Ngọc Điền | GH.Khuê Ngọc Điền | TON | 0,63 | Xã Khuê Ngọc Điền |

 *(Chi tiết thể hiện tại biểu 1.1 kèm theo báo cáo này).*

***2.1.3. Kế quả thực hiện công trình dự án phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh Đăk Lăk.***

Thực hiện theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh, trong năm 2018 huyện Krông Bông được phê duyệt tổng số 5 công trình dự án phải thu hồi đất (trong đó có 02 công trình, dự án bổ sung giữa kì).

Qua quá trình rà soát tình hình thực hiện các công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn huyện Krông Bông: trong năm 2018 đã thực hiện xong 03 công trình dự án, với diện tích 1,58 ha và chuyển tiếp thực hiện năm tiếp theo 01 công trình. Chi tiết việc thực hiện công trình thu hồi đất năm 2018 như sau:

***\* Phân theo mục đích sử dụng:***

- Đất giáo dục: Thực hiện được 01 công trình với diện tích thực hiện là 0,27 ha (Trường mẫu giáo Cư Pui).

- Đất thủy lơị: Thực hiện được 01 công trình (thủy lợi Sơn Phong tại xã Hòa Phong), diện tích 1,24 ha.

- Đất ở đô thị: Thực hiện được 01 dự án chuyển mục đích để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Krông Kmar, với diện tích thực hiện là 0,07 ha.

***\* Phân theo đơn vị hành chính:***

- Thị trấn Krông Kmar thực hiện được 01 công trình với diện tích là 0,07 ha.

- Xã Hòa Phong thực hiện được 01 công trình với diện tích là 1,24 ha.

- Xã Cư Pui thực hiện được 01 công trình với diện tích là 0,27 ha.

 *(Chi tiết thể hiện tại Biểu 1.2 kèm theo báo cáo này).*

***2.1.4.Kết quả thực hiện công trình dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:***

Trong kế hoạch sử dụng đất của huyện Krông Bông năm 2018 phê duyệt có 02 công trình, dự án có sử dụng vào đất trồng lúa; tuy nhiên hiện tại đã thực hiện được 01 dự án (chuyển mục đích để đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Krông Kmar), với diên tích 0,07 ha.

*(Chi tiết thể hiện tại Biểu 1.3 kèm theo báo cáo này).*

***2.1.5. Kết quả thực hiện công trình thu hút đầu tư của huyện Krông Bông:***

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Krông Bông được duyệt có 7 công trình dự án thu hút đầu tư, tuy nhiên qua rà soát việc thực hiện trong năm 2018 thì hiện nay tất cả các công trình đã đăng kí vẫn chưa thực hiện. Từ đó cho thấy việc thu hút đầu tư của huyện vẫn còn rất hạn chế.

*(Chi tiết thể hiện tại Biểu 1.4 kèm theo báo cáo này).*

***2.1.6. Kết quả thực hiện công trình đấu giá quyền sử dụng đất:***

Năm 2018, toàn huyện thực hiện được 01 công trình đấu giá quyền sử dụng đất ở; với diện tích là 0,07 ha tại thị trấn Krông Kmar.

*(Chi tiết thể hiện tại Biểu 1.5 kèm theo báo cáo này).*

***2.1.7.Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:***

*a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:*

Trong năm 2018, kế hoạch chuyển đổi đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 39,87 ha, trong khi đó trong năm chỉ thực hiện được 3,49 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 36,37 ha, chỉ đạt tỷ lệ 8,76%. Cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,07 ha trong đó kế hoạch được duyệt là 0,46 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,39 ha, chỉ đạt tỷ lệ 15,65 %.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,78 ha trong đó kế hoạch được duyệt là 23,3 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 20,52 ha, chỉ đạt tỷ lệ 11,94 %.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,64 ha trong đó kế hoạch được duyệt là 14 ha, thấp hơn so với kế hoạch được duyệt là 13,36 ha, chỉ đạt tỷ lệ 4,57 %.

- Đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,11 ha, nhưng trong năm 2018 không thực hiện.

*b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:*

Trong kế hoạch năm 2018, không đăng kí chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

*c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:*

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt là 0,04 ha, nhưng hiện nay chưa thực hiện.

**Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt (ha)** | **Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2018** |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **39,87** | **3,49** | **-36,37** | **8,76** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 0,46 | 0,07 | -0,39 | 15,65 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC/PNN* | *0,46* | *0,07* | *-0,39* | *15,65* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 23,30 | 2,78 | -20,52 | 11,94 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 14,00 | 0,64 | -13,36 | 4,57 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | - |  | - |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |  | - |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN |  |  | - |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 2,11 |  | - 2,11 |  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |  | - |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN |  |  | - |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  | **-** | **-** |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **0,04** |  | **- 0,04** | **-** |

*(Chi tiết xem ở biểu số 03 kèm theo báo cáo)*

***2.1.8. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2018:***

Ước tính trong năm 2018 toàn huyện thực hiện thu hồi đất được 03 công trình dự án, với diện tích thu hồi là 1,58 ha, trong khi đó kế hoạch năm 2018 được duyệt là 2,71ha, thấp hơn so với kế hoạch là 1,31 ha, chỉ đạt tỷ lệ thực hiện 58,41%. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: Thực hiện thu hồi 1,58 ha, kế hoạch được duyệt là 2,67 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt là 1,09 ha và thực hiện chỉ đạt 59,2% kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích thực hiện thu hồi được 1,51 ha, trong đó kế hoạch được duyệt là 1,87 ha. Như vậy diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,36 ha, đạt 80,73% kế hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 0,67 ha nhưng trong năm 2018 chỉ tiêu này chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 0,04 ha nhưng trong năm 2018 chỉ tiêu này chưa thực hiện. Cụ thể:

+ Đất giao thông: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha. Trong năm 2018 chỉ tiêu này chưa thực hiện được.

+ Đất ở nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 0,02 ha. Trong năm 2018 chỉ tiêu này chưa thực hiện được.

**Bảng 4: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2018 của huyện Krông Bông**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt** | **Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2018** |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | **Tổng** |  |  **2,71**  |  **1,58**  | **-1,13** |  **58,41**  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** |  **2,67**  |  **1,58**  | **-1,09** |  **59,20**  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  0,13  |  0,07  | -0,06 |  53,85 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên)* | *LUC* |  *0,13*  |  *0,07*  | *-0,06* | *53,85* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  1,87  |  1,51  | -0,36 |  80,73  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  0,67  |   | -0,67 |  -  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** |  **0,04**  |  **-**  | **-0,04** |  -  |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT |  0,02  |  -  | -0,02 |   |
|  | *Đất giao thông* | *DGT* |  0,02  |   | -0,02 |   |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT |  0,02  |   | -0,02 |  -  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  **-**  |   |

*(Chi tiết xem ở biểu số 04 kèm theo báo cáo).*

***2.1.9. Kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:***

Năm 2018, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 1,17 ha, nhưng trong năm chưa thực hiện được.

**Bảng 5: Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 của huyện Krông Bông**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch năm 2018 được duyệt** | **Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2018** |
| **Diện tích** | **So sánh** |
| **Tăng (+), giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **1,17** | **-** | **- 1,17** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1,17** |  | - 1,17 |  |
| 2.1 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,09 |  | - 0,09 |  |
| 2.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1,08 |  | - 1,08 |  |

*(Chi tiết xem tại biểu số 05 kèm theo báo cáo).*

**2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018:**

***2.2.1. Những thuận lợi:***

- Mặc dù kết quả đạt được còn hạn chế nhưng trong năm 2018 toàn huyện cũng đã thực hiện được 7 công trình, dự án trong kế hoạch đã phê duyệt. Trong đó có 03 dự án phải thu hồi đất được thông qua HĐND tỉnh (Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh).

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lí Nhà nước về đất đai.

- Làm cơ sở pháp lí cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lí, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

***2.2.2. Mặt tồn tại:***

- Nhiều dự án dự định triển khai (nhất là các dự án hạ tầng), nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên không triển khai thực hiện. Đây cũng là nguyên nhân chính của các chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch đã được duyệt.

- Hầu hết các công trình còn lại của năm 2018 đều được chuyển tiếp sang năm 2019 hoặc phải hủy bỏ do không bố trí được nguồn vốn và không phù hợp với thực tiễn phát triển trong năm tới.

- Nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, chủ sử dụng đất chưa coi trọng việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên việc đăng kí chính xác nhu cầu sử dụng đất đưa vào kế hoạch hàng năm còn nhiều hạn chế, đăng kí nhiều trong khi chưa xác định được nguồn vốn đầu tư.

## *2.2.3. Bài học kinh nghiệm:*

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch, kế hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, có thể thấy pháp luật đất đai hiện đã bước đầu ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư.

- Tiếp tục hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch, kế hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tài liệu kế hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch. Đảm bảo việc lập, theo dõi và thực hiện kế hoạch theo quy định.

**2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018:**

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện đã đạt được nhiều chỉ tiêu sử dụng đất quan trọng, góp phần to lớn trong việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của huyện, của tỉnh. Trong quá trình sử dụng, chuyển mục đích sử dụng đất đều dựa trên quan điểm khai thác tiết kiệm, hiệu quả, triệt để quỹ đất, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, phát triển hạ tầng, nên các diện tích đất thu hồi đều tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân, ít có xảy ra khiếu kiện nhiều do thu hồi đất.

\* Những nguyên nhân tồn tại chủ yếu là:

- Quá trình triển khai lập kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch đầu tư xây dựng hàng năm còn nhiều bất cập và thiếu đồng bộ. Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định phải triển khai từ đầu quý IV, trong khi kế hoạch vốn đầu tư phải đến tháng 12 mới được HĐND cấp huyện thông qua. Do đó, việc xác định công trình dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là các công trình sử dụng vốn ngân sách cấp huyện hoàn toàn bị động.

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu kế hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Kế hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển các chuyên ngành (như nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thương mại dịch vụ,..) không được tiến hành đồng bộ, và gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai;

- Các quy định và thủ tục quản lý nhà nước chưa hoàn chỉnh, bất cập và thiếu ổn định lâu dài gây nhiều khó khăn ách tắc cho các nhà đầu tư dẫn đến thực hiện kế hoạch sử dụng đất bị chậm;

 - Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, khi có các nhu cầu sử dụng đất phát sinh (các dự án) thì UBND tỉnh chỉ đạo các cấp lập Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, các xã, thị trấn đều thiếu kinh phí và thiếu cán bộ chuyên môn thực hiện nên việc quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất chậm hơn so với yêu cầu thực tiễn.

**PHẦN III**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

**3.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực:**

Quan điểm cơ bản là dựa trên thế mạnh và tiềm năng nội lực của huyện, kết hợp với các yếu tố tác động từ bên ngoài, xác định cơ cấu sử dụng đất đai theo nhu cầu của ngành, các địa phương gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2020, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa, an toàn lương thực, an toàn sinh thái và bảo vệ an ninh quốc phòng.

\* Phương hướng kế hoạch sử dụng đất:

- Khai thác tối đa tiềm năng đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực, an toàn sinh thái: bảo vệ đất trồng lúa; nuôi trồng thủy sản, hạn chế tối đa sử dụng đất chuyên trồng lúa để xây dựng khu, cụm công nghiệp và các mục đích khác.

- Xác định quỹ đất hợp lý cho xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội để tăng nhanh năng lực sản xuất. Chú trọng xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật: giao thông, thủy lợi, điện, thông tin truyền thông. Tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực văn hóa, xã hội như trường học, bệnh viện, y tế, thể thao, du lịch,...

- Phát triển không gian hệ thống đô thị và bố trí dân cư trên địa bàn huyện, quy hoạch một số điểm dân cư mới tại khu vực thị trấn, khu trung tâm xã, bố trí sắp xếp lại hệ thống điểm dân cư nông thôn.

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Krông Bông trong năm lập kế hoạch 2019 như sau:

3.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện như sau:

- Danh mục các công trình dự án của năm 2018 chuyển sang năm 2019 có 22 công trình với tổng diện tích chuyển đổi là: 24,44 ha.

- Danh mục các công trình dự án chuyển mục đích và thu hồi của năm 2018 chuyển sang năm 2019 được thông qua tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 và Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh có 02 công trình với diện tích 1,41 ha.

 ***3.1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:***

\* Nhu cầu sử dụng đất trong năm 2019 được tổng hợp và dự báo dựa trên cơ sở:

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020.

- Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk.

- Quy hoạch nhu cầu sử dụng đất của các ngành: du lịch, nông - lâm - ngư nghiệp, thủy lợi, tiểu thu công nghiệp, giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,… có dự án trong năm 2018 trên địa bàn huyện Krông Bông.

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Krông Bông năm 2018;

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2017 của huyện Krông Bông;

- Kế hoạch sử dụng đất 2018 của huyện Krông Bông đã được phê duyệt;

- Nhu cầu sử dụng đất do các cơ quan tỉnh, các phòng, ban của huyện, các xã, thị trấn của huyện đăng ký thực hiện trong năm 2019.

Như vậy, trong năm 2019 toàn huyện đăng ký thực hiện 38 công trình, dự án bao gồm công trình thu hồi đất, công trình giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn toàn huyện cho các ngành lĩnh vực sau:

- Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2019 là 7,53 ha để thực hiện dự án đầu tư Cụm tiểu thủ công nghiệp tại xã Hòa Sơn.

- Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2019 là 1,04 ha. Dự kiến đăng kí thực hiện 6 công trình dự án về đầu tư cây xăng và đấu giá cho thuê đất chợ, điểm trao đổi mua bán hàng hóa tại các xã Yang Mao, Hòa Sơn, Hòa Phong và Khuê Ngọc Điền. Danh mục các công trình cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
| 1 | Cây xăng Hóa Linh (Yang Mao) | TMD | 0,25 | Xã Yang Mao |
| 2 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Ea Trul | TMD | 0,20 | Xã Ea Trul |
| 3 | Đấu giá cho thuê đất làm điểm trao đổi, mua bán hàng hóa tại thôn 8, xã Hòa Sơn | TMD | 0,12 | Xã Hòa Sơn |
| 4 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Hòa Sơn (thôn Quảng Đông) | TMD | 0,03 | Xã Hòa Sơn |
| 5 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Khuê Ngọc Điền Thôn 4 | TMD | 0,21 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 6 | Xây dựng cây xăng thôn 3 | TMD | 0,23 | Xã Hòa Phong |

- Nhu cầu sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2019 là 10,54 ha để thực hiện 4 công trình, dư án nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui, điểm du lịch thác Krông Kmar và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng làm bãi giữ xe ở chợ Krông Kmar. Danh mục các công trình cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
| 1 | Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng | SKC | 0,09 | TT Krông Kmar |
| 2 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui (Buôn Khóa) | SKC | 5,06 | Xã Cư Pui |
| 3 | Điểm du lịch thác Krông Kmar | SKC | 5,39 | TT Krông Kmar |

- Nhu cầu sử dụng đất phục vụ cho phát triển hạ tầng năm 2019 là 9,21 ha, thực hiện 9 công trình về giao thông, thủy lợi, năng lượng, giáo dục, chợ. Danh mục các công trình dự án cụ thể như sau:

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **1** | **Đất giao thông** |  | **0,11** |  |
| - | Đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ | DGT | 0,11 | Xã Hòa Lễ |
| **2** | **Đất thủy lợi** |  | **6,99** |  |
| - | Hồ 19/5 xã Hòa Thành | DTL | 6,90 | Xã Hòa Thành |
| - | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn | DTL | 0,09 | Xã Hòa Sơn |
| **3** | **Đất năng lượng** |  |  |  |
| - | Tiểu dự án cải tạo và phát triền lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đăk Lăk | DNL | 0,03 | Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm |
| - | Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV của công ty điện lực miền Trung | DNL | 0,60 | TT Krông Kmar |
| - | Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối | DNL | 0,05 | Xã Ea Trul |
| 0,11 | Xã Hòa Sơn |
| 0,65 | TT Krông Kmar |
| **3** | **Đất giáo dục** |  | **0,30** |  |
| - | Trường mẫu giáo Nơh Prông | DGD | 0,30 | Xã Hòa Phong |
| **4** | **Đất chợ** |  | **0,37** |  |
| - | Chợ xã Khuê Ngọc Điền | DCH | 0,17 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| - | Giao đất cho chợ xã Ea Trul | DCH | 0,20 | Xã Ea Trul |

 - Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2019 là 0,96 ha, để thực hiện chuyển đổi mục đích sang đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện. Cụ thể nhu cầu tại các xã như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
|  | **Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân** |  | **0,96** |  |
| 1 | Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện | ONT | 0,05 | Xã Hòa Sơn |
| 0,04 | Xã Hòa Tân |
| 0,06 | Xã Hòa Phong |
| 0,05 | Xã Cư Kty |
| 0,04 | Xã Hòa Thành |
| 0,16 | Xã Cư Pui |
| 0,04 | Xã Dang Kang |
| 0,04 | Xã Yang Reh |
| 0,05 | Xã Cư Drăm |
| 0,05 | Xã Ea Trul |
| 0,03 | Xã Yang Mao |
| 0,04 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 0,06 | Xã Hòa Lễ |

 - Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2019 là 0,71 ha, thực hiện 6 dự án đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar. Danh mục công trình cụ thể như sau:

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Đấu giá đất nhà quản trang (gần Nghĩa trang liệt sỹ huyện, TDP 8) | ODT | 0,02 | TT Krông Kmar |
| 2 | Đấu giá đất ở khu đất hiệu sách cũ (TDP 5) | ODT | 0,02 | TT Krông Kmar |
| 3 | Đấu giá lô đất còn lại của chợ thị trấn Krông Kmar (đường Lê Lai) | ODT | 0,01 | TT Krông Kmar |
| 4 | Đấu giá khu đất còn lại của đài tưởng niệm cũ trước UBND thị trấn (TDP 6) | ODT | 0,01 | TT Krông Kmar |
| 5 | Đấu giá quyền sử dụng đất (khu dân cư mới) | ODT | 0,15 | TT Krông Kmar |
| 6 | Chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar | ODT | 0,50 | TT Krông Kmar |

 - Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sơ cơ quan năm 2019 là 0,10 ha, thực hiện 01 công trình xây dựng Trạm kiểm lâm địa bàn liên xã tại thôn 3, xã Ea Trul.

 - Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2019 là 0,21ha, thực hiện 03 công trình xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội, Trạm thủy văn xã Hòa Phong, Trụ sở Chi nhánh Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng liên huyện Krông Bông - Krông Păk tại xã Hòa Phong và thị trấn Krông Kmar.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
| 1 | Trụ sở Bảo hiểm xã hội | DTS | 0,13 | TT Krông Kmar |
| 2 | Trạm thủy văn xã Hòa Phong | DTS | 0,05 | Xã Hòa Phong |
| 3 | Trụ sở Chi nhánh Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng liên huyện Krông Bông - Krông Păk | DTS | 0,03 | TT Krông Kmar |

- Nhu cầu đất cho các cơ sở tôn giáo năm 2019 là 0,87 ha, thực hiện 4 công trình tôn giáo tại xã Ea Trul, Hòa Thành và Dang Kang. Danh mục các công trình, dự án cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
| 1 | Cơ sở đạo Trung Phước Điền | TON | 0,02 | Xã Ea Trul |
| 2 | Giáo họ Hòa Thành | TON | 0,21 | Xã Hòa Thành |
| 3 | Niệm phật đường Phước Đức | TON | 0,59 | Xã Ea Trul |
| 4 | Hội thánh cơ đốc phục lâm buôn Dang Kang | TON | 0,05 | Xã Dang Kang |

 - Nhu cầu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2019 là: 2 ha, dự kiến xây dựng 01 công trình nghĩa địa tập trung của xã Hòa Sơn tại thôn Quảng Đông.

 - Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm năm 2018 là 2 ha, thực hiện 03 công trình bãi tập kết cát tại xã Yang Reh và Hòa Phong. Danh mục các công trình, dự án cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã qh** | **Địa điểmthực hiện** | **Diện tích quy hoạch (ha)** |
| 1 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4) | SKX | Xã Yang Reh | 1,08 |
| 2 | Bãi tập kết cát tại xã Hòa Phong | SKX | Xã Hòa Phong | 0,57 |
| 3 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3) | SKX | Xã Yang Reh | 0,35 |

**3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019:**

***3.2.1. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính:***

## Bảng 06: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất theo cấp xã, thị trấn

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Tổng diện tích** | **Đất nông nghiệp** | **Đất phi nông nghiệp**  | **Đất chưa sử dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | TT Krông Kmar | 557,81 | 402,74 | 153,46 | 1,61 |
| 2 | Xã Dang Kang | 2.798,43 | 2.609,05 | 188,49 | 0,89 |
| 3 | Xã Cư Kty | 3.367,63 | 2.560,15 | 339,20 | 468,29 |
| 4 | Xã Hòa Thành | 2.775,62 | 2.626,40 | 149,22 | 0,00 |
| 5 | Xã Hòa Tân | 1.649,19 | 1.342,44 | 253,57 | 53,18 |
| 6 | Xã Hòa Phong | 14.055,62 | 12.442,86 | 486,82 | 1.125,94 |
| 7 | Xã Hòa Lễ | 9.891,48 | 9.431,60 | 341,64 | 118,24 |
| 8 | Xã Yang Reh | 2.974,40 | 1.666,97 | 320,78 | 986,65 |
| 9 | Xã Ea Trul | 2.492,99 | 1.730,72 | 227,31 | 534,95 |
| 10 | Xã Khuê Ngọc Điền | 6.154,29 | 5.492,68 | 430,47 | 231,14 |
| 11 | Xã Cư Pui | 17.352,32 | 14.770,39 | 450,59 | 2.131,33 |
| 12 | Xã Hòa Sơn | 5.388,25 | 4.956,26 | 282,16 | 149,83 |
| 13 | Xã Cư Drăm | 16.067,67 | 13.607,63 | 343,56 | 2.116,48 |
| 14 | Xã Yang Mao | 40.169,52 | 39.052,56 | 302,96 | 814,00 |
|  | **Tổng** | **125.695,23** | **112.692,46** | **4.270,24** | **8.732,53** |

*(Chi tiết xem ở biểu số 7 phần phụ lục)*

***3.2.2. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất theo các ngành, lĩnh vực.***

**Bảng 07: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 2019**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2018** | **Kế hoạch sử dụng đất năm 2019** | **Tăng (+), giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **125.695,23** | **100,00** | **125.695,23** | **100,00** | **-** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **112.721,25** | **89,68** | **112.692,46** | **89,66** | **-28,80** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 5.646,88 | 5,01 | 5.639,53 | 5,00 | -7,35 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)* | *LUC* | *3.227,71* | 57,16 | *3.220,36* | 57,10 | -7,35 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 25.018,72 | 22,20 | 25.010,21 | 22,19 | -8,51 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 10.346,16 | 9,18 | 10.335,14 | 9,17 | -11,02 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 14.043,38 | 12,46 | 14.043,38 | 12,46 | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 30.098,69 | 26,70 | 30.098,69 | 26,71 | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 27.433,17 | 24,34 | 27.433,08 | 24,34 | -0,09 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 131,81 | 0,12 | 129,98 | 0,12 | -1,83 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 2,44 | 0,00 | 2,44 | 0,00 | - |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.240,27** | **3,37** | **4.270,24** | **3,40** | **29,97** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 75,70 | 1,79 | 75,70 | 1,77 | - |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,07 | 0,03 | 1,07 | 0,02 | - |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | - | - | - | - | - |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | - | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - | - | 7,53 | 0,18 | 7,53 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,02 | 0,07 | 4,04 | 0,09 | 1,02 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 50,75 | 1,20 | 57,41 | 1,34 | 6,66 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - | - | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.004,12 | 47,26 | 2.012,67 | 47,13 | 8,55 |
| *-* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *0,68* | *0,02* | *0,68* | *0,02* | *-* |
| *-* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *3,94* | *0,09* | *3,94* | *0,09* | *-* |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *DGD* | *51,39* | *1,21* | *51,69* | *1,21* | *0,30* |
| *-* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *DTT* | *31,19* | *0,74* | *31,19* | *0,73* | *-* |
| *-* | *Đất khoa học công nghệ* | *DKH* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *-* | *Đất dịch vụ xã hội* | *DXH* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *814,89* | *19,22* | *814,98* | *19,09* | *0,09* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *936,61* | *22,09* | *943,60* | *22,10* | *6,99* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *160,13* | *3,78* | *161,57* | *3,78* | *1,44* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,70* | *0,02* | *0,70* | *0,02* | *0,00* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *4,59* | *0,11* | *4,32* | *0,10* | *-0,27* |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 10,73 | 0,25 | 10,73 | 0,25 | - |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | - |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 10,24 | 0,24 | 10,24 | 0,24 | - |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 626,07 | 14,76 | 626,73 | 14,68 | 0,66 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 43,74 | 1,03 | 44,28 | 1,04 | 0,54 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,72 | 0,35 | 14,82 | 0,35 | 0,10 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,24 | 0,01 | 0,30 | 0,01 | 0,06 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 3,89 | 0,09 | 4,76 | 0,11 | 0,87 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 114,54 | 2,70 | 116,52 | 2,73 | 1,98 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 15,26 | 0,36 | 17,26 | 0,40 | 2,00 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 8,00 | 0,19 | 8,00 | 0,19 | - |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,76 | 0,02 | 0,76 | 0,02 | - |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | - | - | - | - | - |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.127,55 | 26,59 | 1.127,55 | 26,40 | - |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 129,88 | 3,06 | 129,88 | 3,04 | - |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - | *-* | - | - |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **8.733,70** | **6,95** | **8.732,53** | **6,95** | **-1,17** |

1. ***Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:***

Đất nông nghiệp năm 2019 có 112.692,46 ha, chiếm 89,66% diện tích tự nhiên, giảm 28,80 ha so với hiện trạng năm 2018. Trong đó:

**- Đất trồng lúa:**

 Hiện trạng sử dụng đất lúa năm 2018 có diện tích là 5.646,88 ha đến năm 2019 diện tích này giảm 7,35 ha, do chuyển sang: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33ha, đất phát triển hạ tầng 7,02 ha (đất thủy lợi: 6,78 ha, đất năng lượng: 0,07 ha).

 Như vậy đến năm 2019 đất trồng lúa có diện tích là 5.639,53 ha, chiếm 7,35% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất trồng cây hàng năm khác:**

 Năm 2018 đất trồng cây hàng năm có diện tích là 25.018,72 ha đến năm 2019 giảm 8,51 ha. Giảm do chuyển sang các loại đất sau: đất thương mại dịch vụ 0,56 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,93 ha, đất phát triển hạ tầng 1,05 ha (đất giao thông 0,11 ha, đất năng lượng 0,64 ha, đất giáo dục 0,3 ha), đất ở nông thôn 0,65 ha, đất ở đô thị 0,37 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,81 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 2 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,92 ha.

 Như vậy đến năm 2019 đất trồng cây hàng năm có diện tích là 25.010,21 ha, chiếm 22,19% diện tích đất nông nghiệp.

 **- Đất trồng cây lâu năm:**

 Năm 2018 có diện tích là 10.346,16 đến năm 2019, giảm 11,02 ha. Do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,48 ha, đất phát triển hạ tầng 0,7 ha (đất năng lượng), đất ở nông thôn 0,06 ha, đất ở đô thị 0,15 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,05 ha.

 Như vậy đến năm 2019 diện tích cho mục đích này là 10.335,14 ha, chiếm 9,17% diện tích đất nông nghiệp.

 **- Đất rừng phòng hộ:**

 Đến năm 2019 diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 14.043,38 ha, chiếm 12,46% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất rừng đặc dụng:**

 Đến năm 2019 diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 30.098,69 ha, chiếm 26,71% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất rừng sản xuất:**

 Đến năm 2019 diện tích đất rừng sản xuất giảm 0,09 ha so với năm 2018 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất thủy lợi) và có diện tích là 27.433,08 ha, chiếm 24,34% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất nuôi trồng thủy sản:**

 Năm 2018 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 131,81 ha, đến năm 2019 giảm 1,83 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

 Như vậy đến năm 2019 diện tích cho mục đích này là 129,98 ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp.

**- Đất nông nghiệp khác:**

 Năm 2018 đất nông nghiệp khác có diện tích là 2,44 ha đến năm 2019 diện tích cho mục đích này không thay đổi chiếm 0,002% diện tích đất nông nghiệp.

1. ***Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:***

 Đất phi nông nghiệp của huyện năm 2019 là 4.270,24 ha tăng 29,97 ha so với năm 2018. Trong đó:

**- Đất quốc phòng:**

 Năm 2018 có diện tích 75,7 ha, đến năm 2018 diện tích này không thay đổi và chiếm 1,77% đất phi nông nghiệp.

 **- Đất an ninh:**

 Năm 2018 có diện tích là 1,07 ha, đến năm 2019 diện tích đất an ninh không thay đổi so với năm 2018 và chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

**- Đất cụm công nghiệp:**

 Năm 2018 chưa có diện tích đất cụm công nghiệp, nhưng đến năm 2019 diện tích này tăng lên 7,53 ha, chiếm 0,18% đất phi nông nghiệp. Nguyên nhân là do đầu tư Cụm tiểu thủ công nghiệp tại xã Hòa Sơn.

**- Đất thương mại dịch vụ:**

 Năm 2018 có diện tích 3,02 ha, đến năm 2019 tăng 1,02 ha. Trong đó chu chuyển giảm 0,02 ha do chuyển sang đất ở đô thị. Đồng thời, trong năm diện tích đất này cũng tăng 0,84 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha, đất phát triển hạ tầng 0,44 ha (đất chợ), đất ở nông thôn 0,04 ha. Như vậy đến năm 2019 diện tích là 4,04 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

 Năm 2018 có diện tích là 50,75 ha, đến năm 2019 diện tích đất này tăng 6,66 ha được lấy từ các loại đất như: đất trồng lúa 0,33 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,93ha, đất trồng cây lâu năm 2,48 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,83 ha và đất chưa sử dụng 0,09ha.

 Như vậy đến năm 2019 diện tích cho mục đích này là 57,41 ha, chiếm 1,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

 **- Đất phát triển hạ tầng:**

 Năm 2018 có diện tích 2.004,12 ha, đến năm 2019 diện tích đất cho mục đích này là tăng 8,55 ha so với năm 2018, để xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, giáo dục trên địa bàn các xã, thị trấn. Trong đó chu chuyển tăng là 9,01ha được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 7,02 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,05ha, đất trồng cây lâu năm 0,7 ha, đất rừng sản xuất 0,09 ha, đất ở đô thị 0,02 ha, đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,12 ha.

Đồng thời, trong năm 2019 chu chuyển cũng giảm 0,46 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,44 ha và đất năng lượng 0,02 ha.

 Như vậy, đến năm 2019 diện tích cho mục đích này là 2.012,67 ha, chiếm 47,13% diện tích đất phi nông nghiệp.

Cụ thể:

+ Đất giao thông: Năm 2018 có diện tích là 814,89 ha đến năm 2019 giảm 0,09ha. Trong đó chu chuyển tăng 0,11 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác; còn chu chuyển giảm 0,02 ha do chuyển sang đất năng lượng.

Như vậy đến năm 2019 diện tích đất giao thông là 814,98 ha, chiếm 19,09 % diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất thủy lợi: Năm 2018 có diện tích là 936,61 ha, đến năm 2019 diện tích đất này tăng 6,99 ha, do lấy vào đất trồng lúa 6,78 ha, đất rừng sản xuất 0,09 ha và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,12 ha.

Như vậy đến năm 2019 diện tích đất thủy lợi là 943,60 ha, chiếm 22,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2018 có diện tích là 160,13 ha đến năm 2019 tăng 1,44 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,07 ha, cây hàng năm khác 0,64 ha, cây lâu năm 0,7 ha, đất giao thông 0,02 ha và đất ở đô thị 0,02 ha.

Như vậy đến năm 2019 diện tích đất năng lượng là 161,57 ha, chiếm 3,78% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2018 có diện tích là 0,7 ha, đến năm 2019 diện tích đất này không thay đổi và chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở văn hóa: Năm 2018 có diện tích là 0,68 ha, đến năm 2019 diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi và chiếm 0,02% đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở y tế: Năm 2018 có diện tích là 3,94 ha, đến năm 2019 diện tích y tế không thay đổi so với năm 2018 và chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Năm 2018 có diện tích là 51,39 ha đến năm 2019 tăng 0,3 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2018 có diện tích là 31,19 ha, đến năm 2019 diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi so với năm 2018 và chiếm 0,73% đất phi nông nghiệp.

+ Đất chợ: Năm 2018 có diện tích là 4,59 ha đến năm 2018 giảm 0,27 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

**- Đất có di tích lịch sử văn hóa:**

 Năm 2018 có diện tích là 10,73 ha đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

 Năm 2018 có diện tích là 10,24 ha đến năm 2019 diện tích này không thay đổi và chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

 **- Đất ở tại nông thôn:**

Năm 2018 diện tích đất này là 626,07 ha, đến năm 2019 đất ở nông thôn tăng 0,66 ha so với năm 2018. Trong đó:

 Chu chuyển tăng là 0,71 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,65 ha và đất trồng cây lâu năm 0,06 ha. Đồng thời trong năm diện tích đất này cũng giảm 0,05 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,04 ha, đất tôn giáo 0,01 ha.

 Như vậy, đến năm 2019 diện tích đất này là 626,73 ha, chiếm 14,68 % diện tích đất phi nông nghiệp.

 **- Đất ở tại đô thị:**

 Năm 2018 có diện tích là 43,74 ha đến năm 2019 đất ở đô thị của huyện tăng 0,54 ha so với năm 2018. Trong đó có sự biến động sau:

 Đất ở đô thị chu chuyển tăng 0,55 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,37ha, đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, đất thương mại dịch vụ 0,02 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,02 ha.

 Đất ở đô thị chu chuyển giảm 0,02 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất năng lượng).

 Như vậy, đến năm 2019 diện tích đất ở đô thị là 44,28 ha, chiếm 1,04% diện tích đất phi nông nghiệp.

 **- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

 Năm 2018 có diện tích là 14,72 ha đến năm 2019 tăng 0,1 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

 Như vậy đến năm 2019 diện tích đất này là 14,82 ha, chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:**

Năm 2018 diện tích đất này là 0,24 ha, đến năm 2019 đất ở nông thôn tăng 0,06ha so với năm 2018. Trong đó:

 Chu chuyển tăng là 0,18 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha và đất trồng cây lâu năm 0,05 ha. Đồng thời trong năm diện tích đất này cũng giảm 0,12 ha do chuyển sang đất năng lượng.

 Như vậy, đến năm 2019 diện tích đất này là 0,30 ha, chiếm 0,01 % diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất cơ sở tôn giáo:**

 Diện tích năm 2018 là 3,89 ha, đến năm 2019 diện tích này tăng 0,87 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 0,81 ha, đất trồng cây lâu năm 0,05 ha và đất trồng ở nông thôn 0,06 ha.

 Như vậy, đến năm 2019 diện tích đất này là 4,76 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

 Năm 2018 có diện tích là 114,54 ha đến năm 2019 diện tích này tăng 1,98 ha. Trong đó có sự biến động sau:

 Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa chu chuyển tăng 2 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác; đồng thời giảm 0,02 ha (đất nhà quản trang) do chuyển sang đất ở đô thị.

 Như vậy, đến năm 2019 diện tích là 116,52 ha, chiếm 2,73% đất phi nông nghiệp.

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

 Năm 2018 có diện tích là 15,26 ha đến năm 2019 tăng 2 ha do lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,92 ha, đất chưa sử dụng: 1,08 ha.

 Như vậy, đến năm 2019 diện tích là 17,26 ha, chiếm 0,4 % đất phi nông nghiệp.

**- Đất sinh hoạt cộng đồng:**

 Năm 2019 diện tích đất này không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 8ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

 Năm 2019 diện tích đất này không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 0,76 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

 Năm 2019 diện tích đất này không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 1.127,55 ha, chiếm 26,41% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:**

 Năm 2019 diện tích đất này không thay đổi so với năm 2018 và có diện tích là 129,88 ha, chiếm 3,04% diện tích đất phi nông nghiệp.

 ***c) Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:***

Năm 2018 diện tích là 8.733,70 ha đến năm 2019 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1,17 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 1,08 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,09 ha.

Như vậy, đến năm 2019 diện tích là 8.732,53 ha, chiếm 6,95% diện tích tự nhiên toàn huyện.

**3.3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019:**

***3.3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:***

 Trong năm 2019 để đáp ứng nhu cầu đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực và các địa phương phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đòi hỏi phải bố trí một quỹ đất hợp lý cho các ngành, các lĩnh vực và các địa phương. Vì vậy, trong năm 2019, một số loại đất cần chuyển mục đích như sau:

 Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 28,8 ha, trong đó:

 - Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích là 7,35 ha, do chuyển sang: đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,33 ha, đất phát triển hạ tầng 7,02 ha (đất thủy lợi 6,78 ha, đất năng lượng 0,07 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích là 8,51 ha, do chuyển sang: đất thương mại dịch vụ 0,56 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,93 ha, đất phát triển hạ tầng 1,05 ha (đất giao thông 0,11 ha, đất năng lượng 0,64 ha, đất giáo dục 0,3 ha), đất ở nông thôn 0,65 ha, đất ở đô thị 0,37 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,1 ha, đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,13 ha, đất tôn giáo 0,81 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 2 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 0,92 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 11,02 ha, do chuyển sang: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,48 ha, đất phát triển hạ tầng 0,7 ha (đất năng lượng), đất ở nông thôn 0,06 ha, đất ở đô thị 0,15 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha và đất cơ sở tôn giáo là 0,05 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,09 ha, do chuyển sang đất thủy lợi.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,83 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

***3.3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp***

 Trong năm 2019 không đăng kí thực hiện các danh mục dự án chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp.

***3.3.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.***

 Trong năm 2019 diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 0,04 ha, trong đó đấu giá đất nhà quản trang (gần Nghĩa trang liệt sỹ huyện, TDP 8): 0,02 ha và đấu giá khu đất hiệu sách cũ (TDP 5): 0,02 ha.

**Bảng 08: Diện tích chuyển mục đích sử dụng năm 2019**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** |  **28,80**  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN |  7,35  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC/PNN |  7,35  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN |  8,51  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN |  11,02  |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 0,09 |
| 1.5 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 1,83 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **-** |
|  | ***Trong đó:*** |  | **-** |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | LUA/CLN | **-** |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | LUA/LNP | **-** |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | LUA/NTS | **-** |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối | LUA/LMU | **-** |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS | **-** |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối | HNK/LMU | **-** |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **0,04** |

*(Chi tiết xem biểu số 9 phần phụ biểu)*

**3.4. Diện tích đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019:**

Năm 2019 tổng diện tích đất phải thu hồi là 9,06 ha; gồm 2 công trình, dự án, chuyển tiếp từ năm 2018 qua và 7 công trình dự án mới năm 2019. Cụ thể diện tích thu hồi các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp diện tích thu hồi là 8,9 ha. Trong đó:

+ Thu hồi đất trồng lúa 7,02 ha.

+ Thu hồi đất trồng cây hàng năm là 1,05 ha.

+ Thu hồi đất trồng cây lâu năm là 0,75 ha.

+ Thu hồi đất rừng sản xuất là 0,09 ha.

- Đất phi nông nghiệp diện tích thu hồi là 0,16 ha. Trong đó:

+ Thu hồi đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã 0,02 ha.

+ Thu hồi đất ở đô thị là 0,02 ha.

+ Thu hồi đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp là 0,12 ha.

**Bảng 09: Kế hoạch thu hồi đất năm 2019**

*Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích** |
| --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng diện tích phải thu hồi** |  |  **9,06**  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** |  **8,90**  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  7,02  |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC |  7,02  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  1,05  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN |  0,75  |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | RSX |  0,09  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** |  **0,16**  |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã | DHT |  0,02  |
|  |  *Đất giao thông* | *DGT* |  0,02  |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT |  0,02  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS |  0,12  |

*(Chi tiết xem biểu số 10 và biểu 6.2 phần phụ biểu)*

**3.5.Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:**

 Trong năm 2019 đưa vào kế hoạch sử dụng với diện tích là 1,17 ha để phục vụ cho các mục đích: đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở thị trấn Krông Kmar 0,09 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 1,08 ha ở xã Yang Reh.

 Trong các năm tiếp theo cần đẩy mạnh khai thác quỹ đất này để dùng vào các mục đích khác sao cho phát huy hết hiệu quả và tiềm năng đất đai của địa phương.

**Bảng 06: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất năm 2019**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích (ha)** |
|
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **-** |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **1,17** |
| 2.1 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1,08 |
| 2.1 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,09 |

*(Chi tiết xem biểu số 11 phần phụ biểu)*

**3.6. Danh mục các công trình,dự án trong năm kế hoạch 2019:**

Tổng số công trình dự án đăng kí thực hiện trong năm 2019 có 37 công trình dự án, trong đó chuyển tiếp từ năm 2018 sang năm 2019 có 24 công trình, dự án và 13 công trình đăng ký thực hiện mới năm 2019. Riêng công trình dự án phải thu hồi đất có 9 công trình.

**Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2019**

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng** |  | **34,91** |  |
| **A** | **Công trình, dự án thực hiện mới năm 2019** |  | **10,46** |  |
| **I** | **Công trình, dự án đầu tư công của địa phương** |  | **7,98** |  |
| 1 | Trụ sở Bảo hiểm xã hội | DTS | 0,13 | TT Krông Kmar |
| 2 | Trạm thủy văn xã Hòa Phong | DTS | 0,05 | Xã Hòa Phong |
| 3 | Trường mẫu giáo Nơh Prông | DGD | 0,30 | Xã Hòa Phong |
| 4 | Đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ | DGT | 0,11 | Xã Hòa Lễ |
| 5 | Tiểu dự án cải tạo và phát triền lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đăk Lăk | DNL | 0,03 | Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm |
| 6 | Hồ 19/5 xã Hòa Thành | DTL | 6,90 | Xã Hòa Thành |
| 7 | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn | DTL | 0,09 | Xã Hòa Sơn |
| 8 | Chợ xã Khuê Ngọc Điền | DCH | 0,17 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 9 | Giao đất cho chợ xã Ea Trul | DCH | 0,20 | Xã Ea Trul |
| **II** | **Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDĐ** |  | **0,20** |  |
| 10 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Ea Trul | TMD | 0,20 | Xã Ea Trul |
| **III** | **Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân** |  | **1,46** |  |
| 11 | Chuyển đổi mục đích đất ở đô thị theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Krông Kmar | ODT | 0,50 | TT Krông Kmar |
| 12 | Chuyển đổi mục đích đất ở nông thôn theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân các xã trong địa bàn huyện | ONT | 0,05 | Xã Hòa Sơn |
| 0,04 | Xã Hòa Tân |
| 0,06 | Xã Hòa Phong |
| 0,05 | Xã Cư Kty |
| 0,04 | Xã Hòa Thành |
| 0,16 | Xã Cư Pui |
| 0,04 | Xã Dang Kang |
| 0,04 | Xã Yang Reh |
| 0,05 | Xã Cư Drăm |
| 0,05 | Xã Ea Trul |
| 0,03 | Xã Yang Mao |
| 0,04 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 0,06 | Xã Hòa Lễ |
| 13 | Cây xăng Hóa Linh (Yang Mao) | TMD | 0,25 | Xã Yang Mao |
| **IV** | **Các công trình, dự án khác** |  | **0,82** |  |
| 14 | Cơ sở đạo Trung Phước Điền | TON | 0,02 | Xã Ea Trul |
| 15 | Giáo họ Hòa Thành | TON | 0,21 | Xã Hòa Thành |
| 16 | Niệm phật đường Phước Đức | TON | 0,59 | Xã Ea Trul |
| **B** | **Danh mục, công trình chuyển tiếp từ năm 2018 sang năm 2019** |  | **24,45** |  |
| **I** | **Công trình, dự án đầu tư công của địa phương** |  | **11,07** |  |
| 1 | Trụ sở Chi nhánh Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng liên huyện Krông Bông - Krông Păk | DTS | 0,03 | TT Krông Kmar |
| 2 | Xây dựng nghĩa địa tập trung của xã Hòa Sơn tại thôn Quảng Đông | NTD | 2,00 | Xã Hòa Sơn |
| 3 | Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV của công ty điện lực miền Trung | DNL | 0,60 | TT Krông Kmar |
| 4 | Trạm biến áp 110kV Krông Bông và đầu nối | DNL | 0,05 | Xã Ea Trul |
| 0,11 | Xã Hòa Sơn |
| 0,65 | TT Krông Kmar |
| 5 | Xây dựng trạm kiểm lâm địa bàn liên xã (thôn 3) | TSC | 0,10 | Xã Ea Trul |
| 6 | Cụm tiểu thủ công nghiệp tại xã Hòa Sơn | SKN | 7,53 | Xã Hòa Sơn |
| **II** | **Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương** |  | **12,54** |  |
| 7 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4) | SKX | 1,08 | Xã Yang Reh |
| 8 | Bãi tập kết cát tại xã Hòa Phong | SKX | 0,57 | Xã Hòa Phong |
| 9 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3) | SKX | 0,35 | Xã Yang Reh |
| 10 | Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng | SKC | 0,09 | TT Krông Kmar |
| 11 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui (Buôn Khóa) | SKC | 5,06 | Xã Cư Pui |
| 12 | Điểm du lịch thác Krông Kmar | SKC | 5,39 | TT Krông Kmar |
| **III** | **Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDĐ** |  | **0,56** |  |
| 13 | Đấu giá cho thuê đất làm điểm trao đổi, mua bán hàng hóa tại thôn 8, xã Hòa Sơn | TMD | 0,12 | Xã Hòa Sơn |
| 14 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Hòa Sơn (thôn Quảng Đông) | TMD | 0,03 | Xã Hòa Sơn |
| 15 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Khuê Ngọc Điền Thôn 4 | TMD | 0,21 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 16 | Đấu giá đất nhà quản trang (gần Nghĩa trang liệt sỹ huyện, TDP 8) | ODT | 0,02 | TT Krông Kmar |
| 17 | Đấu giá đất ở khu đất hiệu sách cũ (TDP 5) | ODT | 0,02 | TT Krông Kmar |
| 18 | Đấu giá lô đất còn lại của chợ thị trấn Krông Kmar (đường Lê Lai) | ODT | 0,01 | TT Krông Kmar |
| 19 | Đấu giá khu đất còn lại của đài tưởng niệm cũ trước UBND thị trấn (TDP 6) | ODT | 0,01 | TT Krông Kmar |
| 20 | Đấu giá quyền sử dụng đất (khu dân cư mới) | ODT | 0,15 | TT Krông Kmar |
| **IV** | **Chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân** |  | **0,23** |  |
| 21 | Xây dựng cây xăng thôn 3 | TMD | 0,23 | Xã Hòa Phong |
| **V** | **Các công trình, dự án khác** |  | **0,05** |  |
| 22 | Hội thánh cơ đốc phục lâm buôn Dang Kang | TON | 0,05 | Xã Dang Kang |

### *3.6.1. Công trình cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo Khoản 3 Điều 62 và Điểm b, Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai:*

Năm 2019, để đáp ứng nhu cầu đất cho phát triển của các ngành, lĩnh vực và các địa phương phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đòi hỏi phải bố trí một quỹ đất hợp lý cho các ngành. Tổng diện tích đất phải thu hồi là 9,06 ha, gồm 9 công trình, dự án thu hồi đất được thông qua Nghị quyết của HĐND tỉnh. Cụ thể như sau:

**Bảng 11: Danh mục các công trình thu hồi đất của địa phương năm 2019**

| **STT** | **Hạng mục** | **Mã loại đất**  | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm(đến cấp xã)** | **Nguồn vốn thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng** |  | **9,06** |  |  |
| **A** | **Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2018 sang** |  | **1,41** |  |  |
| **I** | **Nhóm công trình dự án thuộc điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013** |  | **1,41** |  |  |
| 1 | Trạm biến áp 110KV Krông Bông và đầu nối | DNL | 0,81 | Xã Ea Trul, xã Hòa Sơn, TT.Krông Kmar | Nguồn vốn ODA |
| 2 | Xây dựng trạm biến áp TBA 110KV của Công ty Điện lực Miền Trung | DNL | 0,60 | TT. Krông Kmar | Nguồn vốn ODA |
| **B** | **Công trình, dự án mới trong năm 2019** |  | **7,65** |  |  |
| **I** | **Nhóm công trình dự án thuộc điểm a khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013** |  | **0,35** |  |  |
| 1 | Trường mẫu giáo Nơh Prông | DGD | 0,3 | Xã Hòa Phong | NS Trung ương |
| 2 | Trạm thủy văn xã Hòa Phong | DTS | 0,05 | Xã Hòa Phong | Vốn vay WB |
| **II** | **Nhóm công trình dự án thuộc điểm b khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013** |  | **7,3** |  |  |
| 1 | Đường kết nối đầu cầu treo thôn 2 xã Hòa Lễ | DGT | 0,11 | Xã Hòa Lễ | NS cấp huyện |
| 2 | Tiểu dự án cải tạo và phát triền lưới điện phân phối khu vực huyện Krông Bông, tỉnh Đăk Lăk | DNL | 0,028 | Xã Dang Kang, Hòa Lễ, Cư Drăm | Vốn vay JICA |
| 3 | Hồ 19/5 xã Hòa Thành | DTL | 6,90 | Xã Hòa Thành | NS cấp huyện |
| 4 | Công trình cấp nước sinh hoạt xã Hòa Sơn | DTL | 0,09 | Xã Hòa Sơn | NS tỉnh |
| 5 | Chợ xã Khuê Ngọc Điền | DCH | 0,17 | Xã Khuê Ngọc Điền | NS cấp huyện |

 *(Chi tiết tại biểu số 6.2 phần phụ biểu)*

### *3.6.2 Công trình thu hút đầu tư của địa phương:*

Trong năm kế hoạch 2019 có 6 công trình, dự án thu hút đầu tư của huyện đăng kí thực hiện với diện tích 12,54 ha. Trong đó 100% là công trình chuyển tiếp từ năm 2018 sang năm 2019 và được phân bổ cho các mục đích sau:

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm có 03 công trình, dự án với diện tích thực hiện là 2 ha tại xã Yang Reh và Hòa Phong.

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 03 công trình, dự án với diện tích thực hiện là 10,54 ha tại thị trấn Krông Kmar và xã Cư Pui.

**Bảng 12: Danh mục các công trình thu hút đầu tư của địa phương năm 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
|  | **Tổng** |  | **12,54** |  |
| 1 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 4) | SKX | 1,08 | Xã Yang Reh |
| 2 | Bãi tập kết cát tại xã Hòa Phong | SKX | 0,57 | Xã Hòa Phong |
| 3 | Bãi tập kết cát tại xã Yang Reh (Thôn 3) | SKX | 0,35 | Xã Yang Reh |
| 4 | Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng | SKC | 0,09 | TT Krông Kmar |
| 5 | Nhà máy chế biến tinh bột sắn Cư Pui (Buôn Khóa) | SKC | 5,06 | Xã Cư Pui |
| 6 | Điểm du lịch thác Krông Kmar | SKC | 5,39 | TT Krông Kmar |

 *(Chi tiết tại biểu số 6.4 phần phụ biểu).*

### *3.6.3 Công trình đấu giá quyền sử dụng đất của địa phương:*

Trong năm kế hoạch có 9 công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất của huyện đăng ký thực hiện với diện tích 0,76 ha. Trong đó tất cả đều là các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2018 sang năm 2019 và được phân bổ cho các lĩnh vực sau:

+ Đất thương mại dịch vụ có 4 công trình với diện tích 0,56 ha, được phân bố tại xã Hòa Sơn và xã Khuê Ngọc Điền.

+ Đất ở đô thị có 5 công trình, dự án với diện tích 0,2 ha được phân bổ tại thị trấn Krông Kmar.

**Bảng 13: Danh mục các công trình bán đấu giá quyền sử dụng đất năm 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|
|  | **Tổng** |  | **0,76** |  |
| 1 | Đấu giá cho thuê đất làm điểm trao đổi, mua bán hàng hóa tại thôn 8, xã Hòa Sơn | TMD | 0,12 | Xã Hòa Sơn |
| 2 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Hòa Sơn (thôn Quảng Đông) | TMD | 0,03 | Xã Hòa Sơn |
| 3 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Khuê Ngọc Điền Thôn 4 | TMD | 0,21 | Xã Khuê Ngọc Điền |
| 4 | Đấu giá cho thuê đất khu vực chợ xã Ea Trul | TMD | 0,20 | Xã Ea Trul |
| 5 | Đấu giá đất nhà quản trang (gần Nghĩa trang liệt sỹ huyện, TDP 8) | ODT | 0,02 | TT Krông Kmar |
| 6 | Đấu giá đất ở khu đất hiệu sách cũ (TDP 5) | ODT | 0,02 | TT Krông Kmar |
| 7 | Đấu giá lô đất còn lại của chợ thị trấn Krông Kmar (đường Lê Lai) | ODT | 0,01 | TT Krông Kmar |
| 8 | Đấu giá khu đất còn lại của đài tưởng niệm cũ trước UBND thị trấn (TDP 6) | ODT | 0,01 | TT Krông Kmar |
| 9 | Đấu giá quyền sử dụng đất (khu dân cư mới) | ODT | 0,15 | TT Krông Kmar |

*(Chi tiết tại biểu số 6.5 phần phụ biểu).*

**3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2019:**

- Tổng thu: 15.652,65 triệu đồng;

- Tổng chi: 13.693,95 triệu đồng;

*(Chi tiết tại biểu số 13 phần phụ biểu)*

**PHẦN III**

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### I. KẾT LUẬN:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Krông Bông là cơ sở để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2019 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục lãng phí trong việc giao đất cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm huyện Krông Bông thể hiện định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để cho UBND huyện Krông Bông thực hiện việc quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

“Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh”.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 được xây dựng dựa trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2016 - 2020) và kế thừa kết quả quy hoạch, dự án phát triển của các ngành được xử lý cụ thể chi tiết trên thực địa và bản đồ các cấp hành chính trên địa bàn huyện Krông Bông để bố trí mặt bằng cụ thể cho các nhu cầu sử dụng đất nên tính khả thi của Kế hoạch sử dụng đất tương đồng với các dự án đầu tư sử dụng đất.

### II. KIẾN NGHỊ:

Để thực hiện đạt kết quả cao Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Krông Bông, kiến nghị:

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Krông Bông.

- Đầu tư đồng bộ kết cấu xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển đô thị, ưu tiên dành đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

- Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện và thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện là “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện” (khoản 3 Điều 45 Luật Đất đai năm 2013) nhằm nâng cao trách nhiệm trong việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đảm bảo quản lý chặt chẽ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai.

- Đề nghị các ngành của tỉnh và trung ương cần phối hợp chặt chẽ với UBND huyện khi tiến hành quy hoạch ngành mà có sử dụng quỹ đất trên địa bàn, cần tăng cường quan tâm, đầu tư và liên kết các chương trình giữa các ngành có hiệu quả, nhằm phát huy thế mạnh của các nguồn vốn góp phần thực hiện có kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Krông Bông.

- Đề nghị các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Văn hóa, thể thao du lịch, Nông nghiệp và phát triển nông nghiệp nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải tạo điều kiện và cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư cho huyện xây dựng các công trình trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, kéo dài... hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất cũng như nguồn vốn đầu tư cho dự án giảm.

 - Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo hỗ trợ về mặt phương tiện, chuyển giao kỹ thuật của ngành tài nguyên và môi trường cho huyện và xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Krông Bông, để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương./.

**PHỤ LỤC**